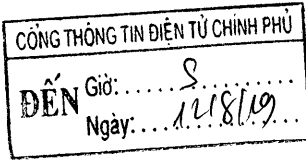


Số: 28 /2019/QĐ-UBND

Bến Tre, ngày 05 tháng 8 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bảng giá nhà, vật kiến trúc xây dựng mới
trên địa bàn tỉnh Bến Tre**



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư 12/2012/BXD-T ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia nguyên tắc phân loại, phân cấp công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật đô thị;

Căn cứ Thông tư 06/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình 1544/TTr - SXD ngày 31 tháng 7 năm 2019 về việc ban hành Bảng giá nhà, vật kiến trúc xây dựng mới trên địa bàn tỉnh Bến Tre,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá nhà, vật kiến trúc xây dựng mới trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 2. Bảng giá nhà, vật kiến trúc xây dựng mới ban hành kèm theo Quyết định này được áp dụng trong các trường hợp sau:

1. Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất có nhà, vật kiến trúc vì lợi ích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế xã hội vì lợi ích quốc gia, cộng đồng.

2. Tính giá trị tài sản là nhà, vật kiến trúc của cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập.

3. Tính giá nhà, vật kiến trúc thuộc sở hữu nhà nước cho người đang thuê, bán đấu giá nhà, bàn giao nhà.

4. Tính giá nhà, vật kiến trúc trong các hoạt động tổ tụng dân sự và thi hành án dân sự.

5. Tính thuế, lệ phí về nhà, vật kiến trúc và quản lý các hoạt động kinh doanh mua bán nhà, vật kiến trúc theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quy định chuyển tiếp

Các phương án giá nhà, vật kiến trúc đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và đã được công bố trước ngày quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo phương án đã phê duyệt, không áp dụng theo quyết định này.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Xây dựng chủ trì phối hợp cùng Sở Tài chính và các ngành chức năng có liên quan hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này và chịu trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá nhà, vật kiến trúc xây dựng mới trên cơ sở biến động của Chỉ số giá xây dựng do Sở Xây dựng công bố, cụ thể như sau:

a) Định kỳ 03 năm điều chỉnh và ban hành Bảng giá nhà, vật kiến trúc xây dựng mới trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

b) 01 năm điều chỉnh, với trường hợp Chỉ số giá xây dựng do Sở Xây dựng công bố có biến động tăng hơn 5%.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện Quyết định, nếu có vấn đề phát sinh hoặc vướng mắc, các địa phương, các tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan phản ánh kịp thời về Sở Xây dựng để nghiên cứu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét giải quyết.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Xây dựng; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2019 và thay thế Quyết định số 50/2016/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Bảng giá nhà, vật kiến trúc xây dựng mới trên địa bàn tỉnh Bến Tre./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Website Chính phủ; ✓
- Vụ Pháp chế (Bộ Xây dựng);
- Vụ pháp chế (Bộ Tài chính);
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ TP (để kiểm tra);
- TT TU, TT HĐND tỉnh (để báo cáo);
- Đoàn ĐBQH tỉnh (để báo cáo);
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- MTTQ và các Đoàn thể tỉnh;
- Sở Tư pháp (để tự kiểm tra);
- Website tỉnh;
- Đài PT-TH tỉnh, Báo Đồng Khởi;
- CTTĐT, Ban Tiếp dân (để niêm yết);
- Các phòng N/c: TH, KT, TCĐT;
- Lưu: VT, SXD.



Cao Văn Trọng

**BẢNG GIÁ NHÀ, VẬT KIẾN TRÚC XÂY DỰNG MỚI
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẾN TRE**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 28.../2019/QĐ-UBND
ngày 05...tháng 8...năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

PHẦN I: BẢNG GIÁ CÁC LOẠI NHÀ, VẬT KIẾN TRÚC

Số Tứ tự	Loại nhà và kết cấu chính	Đơn vị tính	Đơn giá (1.000 đ)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Nhà một tầng: Móng, cột, dầm bê tông cốt thép, tường bao che, ngăn phòng xây gạch dày 10cm, hoàn thiện sơn nước, trần nhựa hoặc ván ép.		
1	Nền lát gạch ceramic, mái bê tông + dầm ngói	m ²	4.911
2	Nền lát gạch ceramic, mái bê tông	m ²	4.565
3	Nền lát gạch ceramic, mái ngói	m ²	3.550
4	Nền lát gạch ceramic, mái tôn giả ngói	m ²	2.983
5	Nền lát gạch ceramic, mái tôn trắng kẽm	m ²	2.922
6	Nền lát gạch ceramic, mái tôn fibrôximăng	m ²	2.850
7	Nền lát gạch bông, mái bê tông	m ²	4.468
8	Nền lát gạch bông, mái ngói	m ²	3.454
9	Nền lát gạch bông, mái tôn giả ngói	m ²	2.874
10	Nền lát gạch bông, mái tôn trắng kẽm	m ²	2.814
11	Nền lát gạch bông, mái tôn fibrôximăng	m ²	2.753
12	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái bê tông	m ²	4.396
13	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái ngói	m ²	3.381
14	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái tôn giả ngói	m ²	2.814
15	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái tôn trắng kẽm	m ²	2.753
16	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái tôn fibrôximăng	m ²	2.693
17	Có tường bao che xung quanh, không có tường ngăn phòng bằng 85% đơn giá của kết cấu nhà cùng loại.		
II	Nhà một tầng: Móng, cột gạch, tường ngăn, tường bao che xây gạch dày 10cm, hoàn thiện sơn nước, trần nhựa hoặc ván ép.		
1	Nền lát gạch ceramic, mái ngói	m ²	2.415
2	Nền lát gạch ceramic, mái tôn giả ngói	m ²	1.968
3	Nền lát gạch ceramic, mái tôn trắng kẽm	m ²	1.908
4	Nền lát gạch ceramic, mái tôn fibrôximăng	m ²	1.836
5	Nền lát gạch bông, mái ngói	m ²	2.307
6	Nền lát gạch bông, mái tôn giả ngói	m ²	1.860
7	Nền lát gạch bông, mái tôn trắng kẽm	m ²	1.799
8	Nền lát gạch bông, mái tôn fibrôximăng	m ²	1.739
9	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái ngói	m ²	2.246

10	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái tôn giả ngói	m ²	1.799
11	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái tôn trắng kẽm	m ²	1.739
12	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái tôn fibrôximăng	m ²	1.679
13	Có tường bao che xung quanh, không có tường ngăn phòng bằng 85% đơn giá của kết cấu nhà cùng loại.		
III	Nhà hai tầng: Móng, cột, dầm, sàn bê tông cốt thép, tường gạch dày 10cm, hoàn thiện sơn nước; trần nhựa, ván ép.		
1	Nền lát gạch ceramic, mái bê tông + dầm ngói	m ²	5.885
2	Nền lát gạch ceramic, mái bê tông.	m ²	5.712
3	Nền lát gạch ceramic, mái ngói	m ²	4.565
4	Nền lát gạch ceramic, mái tôn giả ngói	m ²	3.804
5	Nền lát gạch ceramic, mái tôn trắng kẽm	m ²	3.744
6	Nền lát gạch ceramic, mái tôn fibrôximăng	m ²	3.683
7	Nền lát gạch bông, mái bê tông	m ²	5.603
8	Nền lát gạch bông, mái ngói	m ²	4.468
9	Nền lát gạch bông, mái tôn giả ngói	m ²	3.744
10	Nền lát gạch bông, mái tôn trắng kẽm	m ²	3.635
11	Nền lát gạch bông, mái tôn fibrôximăng	m ²	4.782
12	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái bê tông	m ²	5.543
13	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái ngói	m ²	4.396
14	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái tôn giả ngói	m ²	3.635
15	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái tôn trắng kẽm	m ²	3.574
16	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái tôn fibrôximăng	m ²	3.514
17	Nhà có ban công bê tông cốt thép, sàn giả bê tông cốt thép bằng 70%; sàn gỗ bằng 55% đơn giá của kết cấu nhà cùng loại.		
IV	Nhà ba tầng: Móng, cột, sàn bê tông cốt thép, tường gạch dày 10cm, hoàn thiện sơn nước; trần nhựa, ván ép.		
1	Nền lát gạch ceramic, mái bê tông + dầm ngói	m ²	6.081
2	Nền lát gạch ceramic, mái bê tông	m ²	5.966
3	Nền lát gạch ceramic, mái ngói	m ²	5.024
4	Nền lát gạch ceramic, mái tôn giả ngói	m ²	4.190
5	Nền lát gạch ceramic, mái tôn trắng kẽm	m ²	4.118
6	Nền lát gạch ceramic, mái tôn fibrôximăng	m ²	4.058
7	Nền lát gạch bông, mái bê tông	m ²	5.857
8	Nền lát gạch bông, mái ngói	m ²	4.915
9	Nền lát gạch bông, mái tôn giả ngói	m ²	4.082
10	Nền lát gạch bông, mái tôn trắng kẽm	m ²	4.021
11	Nền lát gạch bông, mái tôn fibrôximăng	m ²	3.961
12	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái bê tông	m ²	5.796
13	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái ngói	m ²	4.855
14	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái tôn giả ngói	m ²	4.021

15	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái tôn tráng kẽm	m ²	3.961
16	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái tôn fibrôximăng	m ²	3.888
17	Nhà bốn tầng được tính bằng 1,05 lần đơn giá của kết cấu nhà ba tầng cùng loại.		
18	Nhà năm tầng trở lên được tính bằng 1,1 lần đơn giá của kết cấu nhà ba tầng cùng loại.		
V	Nhà biệt thự một tầng: Móng, cột bê tông cốt thép, tường xây gạch dày 10-20cm, hoàn thiện sơn nước sơn nước; trần thạch cao.		
1	Nền lát gạch ceramic - granit, mái bê tông + dán ngói	m ²	7.608
2	Nền lát gạch ceramic - granit, mái bê tông	m ²	6.980
3	Nền lát gạch ceramic - granit, mái ngói	m ²	5.712
VI	Nhà biệt thự hai tầng: Móng, cột bê tông cốt thép, tường xây gạch dày 10-20cm, hoàn thiện sơn nước, trần thạch cao.		
1	Nền lát gạch ceramic - granit, mái bê tông + dán ngói	m ²	8.755
2	Nền lát gạch ceramic - granit, mái bê tông	m ²	7.994
3	Nền lát gạch ceramic - granit, mái ngói	m ²	6.593
VII	Nhà một tầng: Cột gỗ tạp, thép hoặc bê tông cốt thép đúc sẵn; vách gỗ tạp, xây gạch, tôn, ván ép; không trần.		
1	Nền lát gạch ceramic, mái ngói	m ²	1.220
2	Nền lát gạch ceramic, mái tôn giả ngói	m ²	954
3	Nền lát gạch ceramic, mái tôn tráng kẽm	m ²	894
4	Nền lát gạch ceramic, mái tôn fibrôximăng	m ²	821
5	Nền lát gạch bông, mái ngói	m ²	1.111
6	Nền lát gạch bông, mái tôn giả ngói	m ²	845
7	Nền lát gạch bông, mái tôn tráng kẽm	m ²	785
8	Nền lát gạch bông, mái tôn fibrôximăng	m ²	725
9	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái ngói	m ²	1.051
10	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái tôn giả ngói	m ²	785
11	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái tôn tráng kẽm	m ²	725
12	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái tôn fibrôximăng	m ²	664
13	Nền đất, vách lá, mái lợp lá	m ²	447
VIII	Nhà một tầng: Cột gỗ căm xe, thao lao, chò chỉ, dầu, sao, vách gỗ hoặc xây tường, không trần.		
1	Nền lát gạch ceramic, mái ngói	m ²	2.415
2	Nền lát gạch ceramic, mái tôn giả ngói	m ²	1.836
3	Nền lát gạch ceramic, mái tôn tráng kẽm	m ²	1.775
4	Nền lát gạch ceramic, mái tôn fibrôximăng	m ²	1.715
5	Nền lát gạch bông, mái ngói	m ²	2.307
6	Nền lát gạch bông, mái tôn giả ngói	m ²	1.739
7	Nền lát gạch bông, mái tôn tráng kẽm	m ²	1.679
8	Nền lát gạch bông, mái tôn fibrôximăng	m ²	1.606
9	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái ngói	m ²	2.246

10	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái tôn giả ngói	m ²	1.679
11	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái tôn trắng kẽm	m ²	1.606
12	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái tôn fibrôximăng	m ²	1.546
IX	Nhà 2 tầng: Cột, vách, sàn gỗ (cắm xe, thao lao, chò chỉ, dầu, sao), có trần.		
1	Nền lát gạch ceramic, mái ngói	m ²	4.951
2	Nền lát gạch ceramic, mái tôn giả ngói	m ²	4.372
3	Nền lát gạch ceramic, mái tôn trắng kẽm	m ²	4.311
4	Nền lát gạch bông, mái ngói	m ²	4.842
5	Nền lát gạch bông, mái tôn giả ngói	m ²	4.275
6	Nền lát gạch bông, mái tôn trắng kẽm	m ²	4.215
7	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái ngói	m ²	4.782
8	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái tôn giả ngói	m ²	4.215
9	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái tôn trắng kẽm	m ²	4.142
10	Trường hợp khung cột, vách, sàn gỗ (gỗ tạp loại), bằng 60% đơn giá của kết cấu nhà cùng loại trên.		
X	Nhà sàn: Móng, cột, sàn bê tông cốt thép, tường xây gạch dày 100 sơn nước, có trần.		
1	Nền lát gạch ceramic, mái ngói	m ²	4.818
2	Nền lát gạch ceramic, mái tôn giả ngói	m ²	4.251
3	Nền lát gạch ceramic, mái tôn trắng kẽm	m ²	4.190
4	Nền lát gạch ceramic, mái tôn fibrôximăng	m ²	4.118
5	Nền lát gạch bông, mái ngói	m ²	4.722
6	Nền lát gạch bông, mái tôn giả ngói	m ²	4.142
7	Nền lát gạch bông, mái tôn trắng kẽm	m ²	4.082
8	Nền lát gạch bông, mái tôn fibrôximăng	m ²	4.021
9	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái ngói	m ²	4.649
10	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái tôn giả ngói	m ²	4.082
11	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái tôn trắng kẽm	m ²	4.021
12	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái tôn fibrôximăng	m ²	3.961
13	Sàn gỗ bằng 80% sàn bê tông cốt thép; cột, vách, sàn, gỗ tạp bằng 50% đơn giá kết cấu nhà cùng loại.		
XI	Nhà tắm, nhà vệ sinh: Móng, cột bê tông.		
1	Nền láng xi măng, gạch tàu tường xây gạch	m ²	1.908
2	Nền lát gạch ceramic, tường xây gạch	m ²	2.029
3	Nền lát gạch ceramic, tường ốp gạch	m ²	2.476
4	Dạng thô sơ (gỗ tạp, tre, lá) nền láng xi măng	cái	1.328
5	Hầm tự hoại thành xây gạch	m ³	1.461
6	Cột gạch bằng 70% đơn giá của kết cấu cột bê tông.		
XII	Nhà tiền chế: Móng bê tông cốt thép; khung cột thép; vách tường xây gạch; không trần.		
1	Nền lát gạch ceramic, mái tôn giả ngói	m ²	1.401

2	Nền lát gạch ceramic, mái tôn trắng kẽm	m ²	1.328
3	Nền lát gạch ceramic, mái tôn fibrôximăng	m ²	1.268
4	Nền lát gạch bông, mái tôn giả ngói	m ²	1.292
5	Nền lát gạch bông, mái tôn trắng kẽm	m ²	1.232
6	Nền lát gạch bông, mái tôn fibrôximăng	m ²	1.171
7	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái tôn giả ngói	m ²	1.232
8	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái tôn trắng kẽm	m ²	1.171
9	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái tôn fibrôximăng	m ²	1.099
XIII	Nhà khung cột cột thép, cột bê tông chôn chân; không móng, vách tôn, gỗ; không trần.		
1	Nền lát gạch ceramic, mái tôn giả ngói	m ²	1.014
2	Nền lát gạch ceramic, mái tôn trắng kẽm	m ²	954
3	Nền lát gạch ceramic, mái tôn fibrôximăng	m ²	894
4	Nền lát gạch bông, mái tôn giả ngói	m ²	918
5	Nền lát gạch bông, mái tôn trắng kẽm	m ²	845
6	Nền lát gạch bông, mái tôn fibrôximăng	m ²	785
7	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái tôn giả ngói	m ²	845
8	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái tôn trắng kẽm	m ²	785
9	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái tôn fibrôximăng	m ²	725
XIV	Hàng rào		
1	Trụ, đà bê tông cốt thép, tường xây gạch có gắn lam, ô hoa trang trí	m ²	761
2	Trụ, đà bê tông cốt thép, tường xây lửng cao $\leq 0.8\text{m}$, phía trên tường lắp khung thép hình	m ²	700
3	Trụ, đà bê tông cốt thép, tường xây gạch dày 10cm	m ²	447
4	Trụ, đà bê tông cốt thép, tường xây gạch dày 20cm	m ²	640
5	Trụ, đà bê tông cốt thép, tường xây lửng cao $\leq 0.8\text{m}$, phía trên tường lắp khung lưới B40	m ²	374
6	Trụ, đà bê tông cốt thép, tường xây lửng cao $\leq 0.8\text{m}$, phía trên tường lắp dây chì gai	m ²	229
7	Trụ bê tông chôn, trụ sắt, trụ gỗ các loại kéo lưới B40	m ²	157
8	Trụ bê tông chôn, trụ sắt, trụ gỗ các loại kéo dây chì gai	m ²	97
XV	Cổng hàng rào		
1	Trụ ốp gạch ceramic; cửa cổng bằng tôn + song sắt	m ²	1.208
2	Trụ sơn nước; cửa cổng bằng tôn + song sắt	m ²	1.147
3	Trụ ốp gạch ceramic; cửa cổng bằng gỗ hoặc khung lưới B40	m ²	507
4	Trụ sơn nước; cửa cổng bằng gỗ hoặc khung lưới B40	m ²	447
5	Móng trụ xây gạch bằng 85% móng trụ bê tông		
XVI	Hồ nước		
1	Thành, nắp, bê tông cốt thép	m ³	1.775

2	Thành xây gạch dày 20cm, nắp bê tông cốt thép	m ³	1.208
3	Thành xây gạch dày 20cm, không nắp	m ³	1.014
4	Thành xây gạch dày 10cm, nắp bê tông cốt thép	m ³	894
5	Thành xây gạch dày 10cm, không nắp	m ³	761
6	Hồ tròn di chuyển được	m ³	640
XVII Giếng nước sinh hoạt nông thôn			
1	Giếng nước tầng nông (kể cả trụ bơm)	cái	3.683
2	Giếng nước tầng sâu (ống phi 60)	md	254
3	Giếng khoan tầng sâu (ống phi 49)	md	217
XVIII Sân đường			
1	Đan, nền bê tông cốt thép	m ²	229
2	Đan, nền bê tông không cốt thép	m ²	157
3	Lát đá chẻ	m ²	133
4	Lát gạch ceramic	m ²	217
5	Lát gạch bông, con sâu, gạch tự chèn	m ²	169
6	Lát gạch tàu hoặc láng xi măng	m ²	97
7	Tưới nhựa	m ²	447
8	Bê tông nhựa nóng	m ²	604
9	Trái đá 4x6, đá 0x4, đá 1x2 (dày 20cm)	m ²	85
10	Trái sỏi đỏ (dày 20cm)	m ²	72
XIX Bờ kè và tường chắn			
1	Trụ, đà bê tông cốt thép (móng cọc bê tông cốt thép), đan chắn dày 10cm	m ²	2.029
2	Trụ, đà bê tông cốt thép (móng gia cố cừ tràm); đan chắn dày 10cm hoặc xây bằng đá hộc	m ²	1.075
3	Trụ, đà bê tông cốt thép, thành xây gạch dày 10cm	m ²	700
4	Trụ, đà bê tông cốt thép, thành xây gạch dày 20cm	m ²	918
5	Bờ kè chắn đất bằng cọc gỗ, cừ tràm, các loại vật liệu tạm khác	m ²	133
XX Cầu giao thông			
1	Mặt cầu, móng, trụ, đà bê tông cốt thép	m ² /mặt	4.444
2	Mặt gỗ; móng, trụ, đà bê tông cốt thép, thép hoặc gỗ	m ² /mặt	2.343
3	Trụ, đà, mặt gỗ, diện tích mặt cầu > 10m ²	m ² /mặt	1.461
4	Trụ, đà, mặt gỗ, diện tích mặt cầu > 5m ² - ≤ 10m ²	m ² /mặt	894
5	Trụ, đà, mặt gỗ, diện tích mặt cầu ≤ 5m ²	m ² /mặt	507
XXI Mái che			
1	Nền đất, mái tôn	m ²	205
2	Nền xi măng, đan, mái tôn	m ²	314
3	Nền xi măng, đan, mái lá	m ²	229
4	Nền đất, mái lá	m ²	97
XXII Chuồng trại			

1	Cột gỗ, vách gỗ tạp các loại, nền đất, mái lá	m ²	121
2	Cột gỗ, không vách, nền xi măng, mái lá	m ²	205
3	Cột gỗ, tường lửng (0,8- 1m) nền xi măng, mái lá	m ²	447
4	Cột gỗ, tường lửng (0,8- 1m) nền xi măng, mái tôn	m ²	507
5	Cột bê tông cốt thép, cột thép được cộng thêm	m ²	97
XXIII Các loại công việc, kết cấu khác			
1	Trụ, đà, giằng, cầu kiện bê tông cốt thép thành phẩm	m ³	4.190
2	Gạch men, đá chẻ ốp tường, trụ, cột	m ²	181
3	Gác gỗ đối với nhà xây tường	m ²	568
4	Gác gỗ đối với nhà gỗ	m ²	447
5	Gác lửng bê tông cốt thép, nền lát gạch ceramic	m ²	894
6	Gác lửng bê tông cốt thép, nền lát gạch bông	m ²	785
7	Gác lửng bê tông cốt thép, nền láng xi măng	m ²	700
8	Trần nhựa hoặc ván ép	m ²	133
9	Trần thạch cao	m ²	229
10	Ốp, lát đá hoa cương, granit	m ²	1.461
11	Tường xây gạch ống dày 10cm, trát vữa xi măng, sơn nước	m ²	374
12	Tường xây gạch ống dày 20cm, trát vữa xi măng, sơn nước	m ²	531
XXIV Mộ			
1	Mộ đất	cái	5.966
2	Mộ đá ong, đá xanh	cái	11.000
3	Mộ Xây bằng gạch, quét vôi	cái	13.694
4	Mộ xây bằng gạch; ốp đá mài, đá rửa, ốp gạch ceramic hoặc sơn nước	cái	16.991
5	Mộ xây bằng gạch, ốp đá hoa cương hoặc granit	cái	25.360
6	Kim tính xi măng chưa chôn	cái	12.300
7	Mộ có khuôn viên nhà bao che: Nhà bao che được tính 90% theo đơn giá nhà có kết cấu cùng loại.		

PHẦN II. HƯỚNG DẪN CÁCH XÁC ĐỊNH GIÁ

1. Diện tích nhà được tính từ bề ngoài lớp trát (phủ bì).

2. Đơn giá nhà tính trên m² xây dựng đã bao gồm các bộ phận cấu tạo của căn nhà như: Bậc cấp, gạch ốp chân tường, chỉ trần, sê nô, nhà vệ sinh, móng bê tông cốt thép đã gia cố cừ tràm, hệ thống chiếu sáng, kệ tủ, bếp cửa đi, cửa sổ làm bằng sắt hoặc tương đương). Trường hợp, bộ phận cụ thể của ngôi nhà sử dụng vật liệu cao cấp hơn thì tính thêm chênh lệch giá theo thực tế.

3. Nhà biệt thự (được thiết kế và xây dựng theo tiêu chuẩn biệt thự): Nhà ở riêng biệt có sân, vườn, hàng rào và lối ra vào riêng; có ít nhất 3 mặt trông ra sân vườn; nền lát gạch ceramic - granit trở lên; cửa gỗ nhóm 3, nhôm - kính cao cấp trở lên; hệ thống điện đi chìm trong tường và trần, hệ thống cấp, thoát nước đồng bộ; thiết bị điện, vệ sinh cao cấp; khu vệ sinh riêng cho từng tầng.

4. Nhà có móng cọc bê tông cốt thép, cọc khoan nhồi được tính thêm 20% đơn giá nhà có kết cấu cùng loại được gia cố cừ tràm.

5. Nhà gỗ tạp, gỗ nhóm 4 nhưng có xây dựng móng, đà kiềng bê tông cốt thép (dự kiến để xây nhà kiên cố) được tính thêm 20% đơn giá.

6. Nhà có tường bao che xây gạch dày 20cm được tính thêm 10% đơn giá.

7. Nhà liên kế các căn hộ liên kế nhau, sử dụng vách chung được tính bằng 90% đơn giá nhà có kết cấu cùng loại.

8. Nhà một tầng có chiều cao $\geq 6\text{m}$ (tính từ nền sân hiện hữu đến điểm cao nhất của nhà) được tính thêm 8% đơn giá.

9. Nhà có nền cao $\geq 0,6\text{m}$ (tính từ nền sân hiện hữu đến điểm lát gạch của nền nhà) được tính thêm 5% đơn giá.

10. Nhà có nền lát gạch bóng kiến được tính thêm 5% đơn giá nhà có kết cấu cùng loại, nền lát gạch ceramic.

11. Nhà mái lợp lá tính bằng 85% đơn giá nhà lợp tôn fibrôximăng.

12. Nhà vách lá tính bằng 90% đơn giá nhà có kết cấu cùng loại.

13. Nhà không xây tường hoặc không vách bằng 70% đơn giá nhà có kết cấu cùng loại.

14. Nhà nền đất tính bằng 90% đơn giá nhà nền xi măng hoặc gạch tàu.

15. Nhà quét vôi thì tính bằng 95% đơn giá của nhà sơn nước.

16. Nhà tô nhưng chưa quét vôi, chưa sơn nước thì tính bằng 93% đơn giá của nhà sơn nước.

17. Nhà chưa tô tường tính bằng 80% đơn giá nhà hoàn thiện.

18. Khi áp dụng Bảng giá này trong trường hợp bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: Đối với nhà, vật kiến trúc, các loại công việc khác không có trong Bảng giá hoặc chưa phù hợp thì lập dự toán theo thực tế và áp dụng giá vật liệu trong Thông báo giá vật liệu xây dựng của Liên Sở Xây dựng - Tài chính công bố tại thời điểm tính, trình Hội đồng thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thẩm định theo quy định./.



Cao Văn Trọng